

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIM ĐỘNG  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2024/HNGĐ - ST

Ngày: 12/6/2024

“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG - TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Duy Trính

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quang Bình và bà Lê Thị Thanh Thúy.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Động.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa:** ông An Bình Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc: Ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 19/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST - HNGĐ ngày 17/5/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Đào Nguyệt N**, sinh năm 1993 (có mặt).

2. **Bị đơn:** Anh **Lương Văn T**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

3. **Người làm chứng:**

1.3 Ông **Lương Xuân K**, sinh năm 1957 (vắng mặt).

2.3 Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm : 1974 (có mặt).

Đều trú tại: **thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị **Đào Nguyệt N** trình bày:* Chị kết hôn với anh **Lương Văn T**, sinh năm 1990 trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được **UBND xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên** đăng ký kết hôn ngày 23/3/2022.

Sau khi kết hôn, chị chuyển về sinh sống cùng gia đình anh **T**. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 03 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trước khi kết hôn anh, chị tìm hiểu không kỹ, trong cuộc sống cũng như trong làm ăn kinh tế vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mặt khác **T** mãi chơi bời không quan tâm đến gia đình, chị khuyên bảo nhưng anh **T** không thay đổi. Do cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên từ tháng 4/2023 chị đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ

sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống nên chị đề nghị được ly hôn với anh **T**, để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị **N** khẳng định vợ chồng chị không có con chung.

Về tài sản chung; công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Chị khẳng định không có gì liên quan nên không đề nghị đặt ra xem xét giải quyết.

*Người làm chứng ông Lương Xuân K trình bày:* Ông là bố đẻ anh **T**. Năm 2022 gia đình ông tổ chức cho anh **T** kết hôn cùng chị **N**. Anh, chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã **N**.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ tháng 4/2023, cả hai không còn quan tâm đến nhau, nguyên nhân là do anh chị, bất đồng quan điểm, lối sống, anh **T** mãi chơi bời không quan tâm đến gia đình, gia đình ông cũng đã động viên để vợ chồng anh, chị hòa giải đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay chị **N** xin ly hôn anh **T**, ông cũng xác định anh, chị không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh **T** không có con chung. Về tài sản chung, về công nợ chung và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng không có gì liên quan, quá trình chung sống vợ chồng anh **T** cũng không có đóng góp công sức gì với gia đình ông. Quá trình Tòa án giải quyết anh **T** vẫn đang sinh sống tại địa phương và có nhận được các văn bản tố tụng và nắm được nội dung chị **N** yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng anh **T** không đến Tòa án để làm việc, anh **T** có quan điểm để chị **N** tự giải quyết ly hôn.

Kết quả xác minh tại UBND xã **N**, xác định: Chị Đào Nguyệt **N** và anh Lương Văn **T** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **N** ngày 23/3/2022 (Số 11/2022). Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ giữa tháng 4/2023 cho đến nay. Vợ chồng anh, chị không có con chung. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của anh chị: chính quyền địa phương không nắm rõ. Về việc chị **N** xin ly hôn với anh **T**, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần giao các văn bản tố tụng, đồng thời triệu tập anh **T** đến để giải quyết việc ly hôn với chị **N**, nhưng anh **T** đều vắng mặt không có lý do, chị **N** có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

- Nguyên đơn chị Đào Nguyệt **N** vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện, chị đề nghị ly hôn với anh Lương Văn **T**, các vấn đề khác chị khẳng định không liên quan nên không đề nghị đặt ra giải quyết. Vợ chồng anh chị không có con chung nhưng chị có một người con riêng là cháu Đ Nguyễn Phúc **K1**, sinh ngày 05/10/2015, sau khi chị kết hôn cùng anh **T**, cháu **K1** ở cùng vợ chồng chị, nhưng

toàn bộ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **T** do một mình chị chịu trách nhiệm nên chị không yêu cầu đặt ra giải quyết.

- Bị đơn vắng mặt mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

- Người làm chứng bà **Nguyễn Thị B** trình bày: Bà là mẹ đẻ chị **N**. Quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng chị **N** đúng như chị **N** đã trình bày. Về diễn biến và nguyên nhân mâu thuẫn bà không nắm rõ, chỉ biết anh **T** mãi chơi, hay rượu chè làm ảnh hưởng đến cuộc sống, hạnh phúc gia đình, chị **N** đã bỏ về nhà bà sinh sống từ lâu, anh **T** không tìm gặp để vợ chồng đoàn tụ. Nay chị **N** xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị **N**. Ngoài ra bà còn có quan điểm về các vấn đề liên quan của vợ chồng chị **N**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không tuân theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung; Về tài sản chung; công nợ chung; công sức đóng góp của anh, chị đối với hai bên gia đình và về đất canh tác nông nghiệp 03: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị **N** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:*

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 21/12/2023, chị **Đào Nguyệt N** có đơn khởi kiện anh **Lương Văn T**, xin được ly hôn và các vấn đề liên quan. Anh **Lương Văn T** có hộ khẩu thường trú; trú tại **thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên**. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Kim Động thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Đào Nguyệt N** và anh **Lương Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được **UBND xã N** đăng ký kết hôn ngày 23/3/2022 (số 11/2022). Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Quá trình giải quyết chị **N** khẳng định vợ chồng không hạnh phúc, đã ly thân từ tháng 4/2023, kể từ đó hai bên

không tìm gặp, không quan tâm đến nhau. Lời trình bày của chị **N** phù hợp với lời khai của người làm chứng, ông **Lương Văn K2** là bố đẻ anh **T** và lời khai của người làm chứng, bà **Nguyễn Thị B** là mẹ đẻ chị **N**, phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Quá trình giải quyết, chị **N** cương quyết xin ly hôn, anh **T** đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến, không tham gia hòa giải và không thể hiện thiện trí vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cho chị **N** được ly hôn với anh **T**.

3. *Về con chung*: Vợ chồng anh, chị không có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị **Đào Nguyệt N** có một con riêng là cháu **Đào Nguyễn Phú K3**, sinh ngày 05/10/2015, cháu **K3** ở cùng trong quá trình vợ chồng chị còn chung sống, chị **N** có quan tâm toàn bộ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng là của chị **N** không liên quan đến anh **T** nên chị không yêu cầu đặt ra giải quyết. Anh **T** vắng mặt chưa có ý kiến và yêu cầu về công sức đóng góp nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào chị **N**, anh **T** có yêu cầu sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

4. *Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và đất nông nghiệp 03 của chị N, anh T*: Do chị **N** không yêu cầu và anh **T** vắng mặt chưa có ý kiến và yêu cầu phân chia nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào chị **N**, anh **T** có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

5. *Về án phí*: Chị **Đào Nguyệt N** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử;

1. *Về hôn nhân*: Cho chị **Đào Nguyệt N** được ly hôn anh **Lương Văn T**.

2. *Về con chung*: Vợ chồng anh, chị không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

Chị **Đào Nguyệt N** có một con riêng là cháu **Đào Nguyễn Phú K3**, sinh ngày 05/10/2015. Do chị **N** không yêu cầu, anh **T** vắng mặt chưa có ý kiến và yêu cầu về công sức đóng góp nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào

chị **N**, anh **T** có yêu cầu sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

3. *Về tài sản chung. Công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và đất nông nghiệp 03 của chị **N**, anh **T***: Không đặt ra giải quyết. Khi nào chị **N**, anh **T** có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

4. *Về án phí*: Chị **Đào Nguyệt N** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số 0000878 ngày 21/12/2023, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Động. Chị **N** đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/6/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Phòng KT – GD TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nghĩa Dân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Đào Duy Trĩnh**